

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

#### Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật). Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở). Đào tạo dạy nghề. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Đại lý cung cấp bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện kế 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh). Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập Internet tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản). Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở). Môi giới thương mại. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.

#### Mã chứng khoán niêm yết: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty:

1/ **Chi Nhánh Bắc Ninh:** được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

Các công ty con:

### 1/ Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel

Trụ sở chính của công ty: 34 Phan Đình Phùng, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ quảng cáo, tư vấn đầu tư & đại lý mua bán thiết bị viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất các chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim). Hoạt động biểu diễn nghệ thuật (không hoạt động tại trụ sở- trừ hoạt động Nhà nước cấm). Quảng cáo thương mại (theo quy định pháp luật hiện hành); Môi giới thương mại. Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm. Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet; dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng; dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử. Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng (trừ thông tin nhà nước cấm). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet.

Dịch vụ nghiên cứu thị trường. Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán); dịch vụ tư vấn về phần cứng và phần mềm. Dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ; dịch vụ tư vấn về quản lý kinh doanh. Mua bán thiết bị, máy móc ngành viễn thông, truyền thông, thiết bị tin học. Sản xuất, mua bán lắp đặt, sửa chữa bảo hành phần cứng và phần mềm máy vi tính. Lắp đặt hệ thống thông tin mạng. Xây dựng công trình dân dụng, đại lý dịch vụ viễn thông & đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Các công ty liên doanh - liên kết:

### 1/ Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam

Trụ sở chính của công ty: 12 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng.

Lĩnh vực kinh doanh: Địa ốc, văn phòng cho thuê, dịch vụ nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại.

Hoạt động chính của Công ty:

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư, chung cư, khu trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn, khu du lịch. Dịch vụ môi giới bất động sản, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ tổ chức hội nghị hội thảo, lễ tân. Kinh doanh khu vui chơi giải trí, công viên bãi tắm, câu cá, bơi, lặn, kéo dù. Cho thuê kho bãi, quảng cáo thương mại. Dịch vụ bốc dỡ, hàng hóa đóng gói.

### 2/ Công ty Cổ Phần Địa Ốc Nam Việt

Trụ sở chính của công ty: 138 Phan Xích Long, phường 2, Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh khách sạn..., nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất, lắp đặt khung nhà tiền chế, kệ thép, các cấu kiện thép (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản. Tư vấn bất động sản. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý bất động sản,...quảng cáo thương mại. Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Thẩm tra, thiết kế thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thẩm tra dự toán công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch
Ông Chung Trí Phong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Đặng Nhứt	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Phương Thủy	Trưởng ban
Ông Lê Chí Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám Đốc
(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2010 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)	
Ông Nguyễn Đồng	Tổng Giám Đốc
(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn
(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)	
Ông Đinh Minh Dũng	Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn
(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)	
Bà Mạc Huyền Thanh	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - SaiGontel

### 4. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận:

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản Trị



Đặng Thành Tâm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 0711479-HN/AISC-DN1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

**Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Công ty con từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2012**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Đặng Nguyễn Lý Hằng**

Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**Phạm Thị Hồng Uyên**

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>467.424.867.719</b>	<b>750.394.666.351</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>54.437.201.674</b>	<b>6.436.158.974</b>
	1. Tiền	111		54.437.201.674	6.436.158.974
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>8.918.291.667</b>	<b>39.592.291.667</b>
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.918.291.667	39.592.291.667
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3.</b>	<b>385.037.006.432</b>	<b>510.250.978.944</b>
	1. Phải thu của khách hàng	131		16.439.350.545	25.133.304.873
	2. Trả trước cho người bán	132		52.379.068.223	84.926.420.094
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135		318.612.127.706	400.191.253.977
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.393.540.042)	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4.</b>	<b>1.976.750.161</b>	<b>20.229.663.996</b>
	1. Hàng tồn kho	141		1.976.750.161	20.229.663.996
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.5.</b>	<b>17.055.617.785</b>	<b>173.885.572.770</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.595.716	5.758.049.859
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.471.126.521	11.196.673.545
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.832.122.510	5.832.237.569
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.490.773.038	151.098.611.797

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2010
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.995.606.696.113</b>	<b>1.585.475.171.080</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>388.489.901.831</b>	<b>717.996.584.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	40.027.005.836	40.797.023.733
- Nguyên giá	222		58.750.656.754	55.811.425.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.723.650.918)	(15.014.401.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	77.657.456	2.440.611
- Nguyên giá	228		97.907.910	17.572.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.250.454)	(15.131.999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	348.385.238.539	677.197.120.115
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>11.931.055.340</b>	<b>13.141.843.980</b>
- Nguyên giá	241		13.343.642.087	13.343.642.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.412.586.747)	(201.798.107)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10.</b>	<b>1.575.357.895.684</b>	<b>787.862.025.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		765.309.120.684	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		810.048.775.000	782.862.025.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.12.</b>	<b>19.827.843.258</b>	<b>12.993.926.989</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.379.225.008	12.944.728.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		448.618.250	49.198.250
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.11.</b>	-	53.480.790.652
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.463.031.563.832</b>	<b>2.335.869.837.431</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.812.109.675.648</b>	<b>1.487.430.511.890</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.084.993.218.631</b>	<b>629.616.307.226</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13.	498.895.175.178	299.184.817.715
2. Phải trả cho người bán	312	V.14.	2.619.615.966	26.184.161.256
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15.	42.558.637.687	20.419.506.660
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16.	2.704.573.118	4.379.171.357
5. Phải trả người lao động	315		-	269.484.622
6. Chi phí phải trả	316	V.17.	282.733.818.076	243.230.285.772
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18.	255.641.235.559	36.143.115.157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(159.836.953)	(194.235.313)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>727.116.457.017</b>	<b>857.814.204.664</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19.	157.027.092.698	157.027.092.698
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20.	569.056.000.000	700.179.875.674
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21.	1.033.364.319	607.236.292
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>659.737.869.986</b>	<b>775.530.189.324</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>659.737.869.986</b>	<b>775.530.189.324</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22.b	740.019.140.000	740.019.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22.	(80.278.170.014)	35.514.149.324
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>(8.815.981.802)</b>	<b>72.909.136.217</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		(8.815.981.802)	72.909.136.217
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.463.031.563.832</b>	<b>2.335.869.837.431</b>

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

TP. HCM ngày 28 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	55.624.170.111	405.941.154.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.624.170.111	405.941.154.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	48.685.566.171	386.023.944.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.938.603.940	19.917.210.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	24.773.717.831	61.390.886.550
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	125.674.185.614	33.787.813.565
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.467.143.842	33.313.366.580
8. Chi phí bán hàng	24		-	5.853.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5.	27.575.441.968	10.855.623.950
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(121.537.305.811)	36.658.805.643
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	186.030.517	26.963.892
12. Chi phí khác	32	VI.7.	3.036.369.139	88.074.120
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.850.338.622)	(61.110.228)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(18.613.761)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(124.406.258.194)	36.597.695.415
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	2.661.581.840	4.214.344.386
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(127.067.840.034)	32.383.351.029
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(13.275.520.696)	(20.727.833)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		(113.792.319.338)	32.040.078.862
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	464

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc

Hoàng Sĩ Hóa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(124.406.258.194)	36.597.695.415
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.094.033.385	3.873.882.254
- Các khoản dự phòng	03		2.393.540.042	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(477.189.689)	(613.408.845)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.138.958.774)	(60.535.197.452)
- Chi phí Lãi vay	06		124.467.143.842	33.313.366.580
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(16.067.689.388)</b>	<b>12.636.337.952</b>
3. <b>vốn lưu động</b>				
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		270.937.175.859	(391.161.231.315)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		18.252.913.835	233.016.288.785
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		269.616.141.009	(240.114.848.810)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(938.042.126)	22.113.785.549
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(131.278.072.906)	(33.313.366.580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.214.344.386)	(10.107.537.411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	119.976.680.267
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.965.601.640)	(448.147.829)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>404.342.480.257</b>	<b>(287.402.039.392)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(171.755.965.157)	(412.064.835.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		18.785.454	(3.723.874)
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.650.000.000)	(377.418.291.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86.324.000.000	337.826.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(820.319.834.445)	(312.932.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		14.479.756.338	60.535.197.452
Tăng/(giảm) lợi ích cổ đông thiểu số khi hợp nhất công ty con		VII.1.c	(8.815.981.802)	72.909.136.217
Loại trừ lợi ích của cổ đông thiểu số khi thanh lý và giảm tỷ lệ vốn góp công ty con		VII.1.c	(72.909.136.217)	(15.004.822.981)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.028.628.375.829)</b>	<b>(636.153.340.702)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.398.694.421.519	546.084.276.573
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(726.407.483.247)	(65.456.126.729)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.528.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		672.286.938.272	480.622.621.844
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		48.001.042.700	(442.932.758.250)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.436.158.974	449.394.384.803
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(25.467.579)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>54.437.201.674</u>	<u>6.436.158.974</u>

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Mỹ Hạnh

  
Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2012  
Tổng Giám đốc

  
Hoàng Sĩ Hóa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2011: 740.019.140.000 VNĐ

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

#### 4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 01 đơn vị

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 đơn vị

##### **Công ty Cổ Phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel**

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81.600.000.000 VNĐ chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

#### 5. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo Tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

##### **Công ty Cổ phần Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam**

Địa chỉ: 84 Hùng Vương, Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 399.852.526.369 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 146.597.000.000 VNĐ chiếm 36,7% vốn điều lệ.

Tỷ lệ phần sở hữu: 36,7%

##### **Công ty Cổ phần Địa Ốc Nam Việt**

Địa chỉ: 138 Phan Xích Long, phường 2, Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 20.000.000.000 VNĐ chiếm 20% vốn điều lệ.

Tỷ lệ phần sở hữu: 20%

#### 6. Tổng số nhân viên đến cuối năm:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 165 người.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 13/05/2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Đà Nẵng, khoản vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam được chuyển đổi từ góp vốn vào Công ty con thành khoản đầu tư vào Công ty liên kết (Khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam, chiếm 36,7% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam), do đó trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chỉ phản ánh kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông từ ngày đầu năm đến ngày điều chỉnh vốn ngày 31/12/2011.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:****7.1 Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**7.2 Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc & quyền sử dụng đất:	8 - 44 năm
---	------------



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

#### Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

**Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện đầu tư.

**Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn/1m2 đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000 đ/m2 diện tích đất thương phẩm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

### Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.
- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

### Đối với Chi nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.
- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điều 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

**Đối với Công ty Cổ Phần Truyền thông VTC- SaiGonTel**

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

**18. Báo cáo bộ phận**

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận kinh doanh theo bốn loại sản phẩm chính: doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh games, doanh thu bán thẻ cào điện thoại và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo địa lý: hoạt động sản xuất kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh, Bắc Ninh & Đà Nẵng.

**19. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	54.437.201.674	6.436.158.974
Tiền mặt	294.977.303	2.087.657.071
Tiền gửi ngân hàng	54.142.224.371	4.348.501.903
<b>Cộng</b>	<b>54.437.201.674</b>	<b>6.436.158.974</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	-	6.674.000.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sài Gòn (1)	8.918.291.667	32.918.291.667
<b>Cộng</b>	<b>8.918.291.667</b>	<b>39.592.291.667</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.918.291.667</b>	<b>39.592.291.667</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:**

(1) Cho vay theo Hợp đồng vay thỏa thuận số 0211/HĐ-SGT.10 ký ngày 21 tháng 02 năm 2010 và phụ lục gia hạn ký ngày 01/07/2011 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn, thời gian cho vay đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 và lãi suất cho vay 24%/năm.

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>16.439.350.545</b>	<b>25.133.304.873</b>
Khách hàng trong nước	16.439.350.545	25.133.304.873
<b>Trả trước tiền cho người bán</b>	<b>52.379.068.223</b>	<b>84.926.420.094</b>
Nhà cung cấp trong nước	52.379.068.223	84.926.420.094
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>318.612.127.706</b>	<b>400.191.253.977</b>
Cty CP Xây dựng Sài Gòn	3.091.164.551	237.893.455
Cty CP Đầu tư Sài Gòn	-	3.858.280.175
(1) Nguyễn Thị Thanh Loan	104.299.016.185	104.299.016.185
(2) Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện	31.690.000.000	31.690.000.000
(3) Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
(4) Công ty CP Tư vấn & Đầu tư Kinh Bắc	55.553.091.517	91.253.091.517
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & CGCN Viễn Đông	-	39.452.554.337
Các đối tượng khác	59.764.125	5.481.326.980
<b>Tổng Cộng</b>	<b>387.430.546.474</b>	<b>510.250.978.944</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(2.393.540.042)	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>385.037.006.432</b>	<b>510.250.978.944</b>

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho vay là 110.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm và thời gian cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(2) Khoản thanh toán cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản góp vốn theo biên bản thỏa thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

(4) Khoản thu chi hộ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2011	01/01/2011
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	38.186.402	19.571.021.631
Chi phí SX, KD dở dang	1.936.477.759	656.556.365
Hàng hoá	2.086.000	2.086.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.976.750.161</b>	<b>20.229.663.996</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>1.976.750.161</b>	<b>20.229.663.996</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>261.595.716</b>	<b>5.758.049.859</b>
Số đầu kỳ	631.432.682	931.679.146
Phát sinh trong kỳ	330.763.597	8.854.424.055
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	700.600.563	4.028.053.342
Số cuối kỳ	261.595.716	5.758.049.859
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>8.471.126.521</b>	<b>11.196.673.545</b>
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	8.471.126.521	11.196.673.545
<b>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>5.832.122.510</b>	<b>5.832.237.569</b>
Thuế TNDN nộp thừa	5.832.122.510	5.832.122.510
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	115.059
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>2.490.773.038</b>	<b>151.098.611.797</b>
Tạm ứng	2.369.587.038	1.098.611.797
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	121.186.000	150.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>17.055.617.785</b>	<b>173.885.572.770</b>

6. Tài sản cố định hữu hình. Xem thuyết minh tại trang 37

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	17.572.610	-	17.572.610
Tăng do hợp nhất KD	-	80.335.300	-	80.335.300
Số dư cuối năm	-	97.907.910	-	97.907.910
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	15.131.999	-	15.131.999
Khấu hao trong năm	-	2.440.611	-	2.440.611
Tăng do hợp nhất KD	-	2.677.844	-	2.677.844
Số dư cuối năm	-	20.250.454	-	20.250.454

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	2.440.611	-	2.440.611
Số dư cuối năm	-	77.657.456	-	77.657.456
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án				
+ Dự án Nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung			1.477.762.487	68.365.486.443
+ Dự án Công viên phần mềm Thủ Thiêm			71.966.491.070	4.083.310.632
+ Dự án Khu Resort Kon Plong			180.547.770	180.547.770
+ Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành			4.083.310.632	1.477.762.487
+ Dự án Toàn nhà ICT 2			219.665.455	219.665.455
+ Dự án Viễn thông KCN Quang Châu			1.084.118.379	996.641.288
+ Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD I			264.244.636.009	224.269.814.093
+ Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD II			5.949.000	-
+ Dự án XD CB khu Phú Hà - Phú Thọ			392.957.727	-
+ Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng			4.717.800.010	4.717.800.010
+ XD cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập			12.000.000	12.000.000
+ Dự án Tòa tháp Viễn Đông Meridian Tower			-	372.874.091.937
<b>Tổng Cộng</b>			<b>348.385.238.539</b>	<b>677.197.120.115</b>

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	13.343.642.087	294	(294)	13.343.642.087
Quyền sử dụng đất	4.470.073.306	294	-	4.470.073.600
Nhà cửa	8.873.568.781	-	(294)	8.873.568.487
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>201.798.107</b>	<b>1.247.761.842</b>	<b>(36.973.202)</b>	<b>1.412.586.747</b>
Quyền sử dụng đất	53.905.299	101.592.580	(36.973.202)	118.524.677
Nhà cửa	147.892.808	1.146.169.262	-	1.294.062.070
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>13.141.843.980</b>			<b>11.931.055.340</b>
Quyền sử dụng đất	4.416.168.007			4.351.548.923
Nhà cửa	8.725.675.973			7.579.506.417
Cơ sở hạ tầng	-			-

Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng thêm do đầu tư xây dựng hình thành bất động sản phục vụ mục đích kinh doanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		-		<b>5.000.000.000</b>
- Cty CP Truyền thông VTC - SAIGONTEL	-	-	500.000	5.000.000.000
<b>Đầu tư vào cty liên kết,</b>		<b>765.309.120.684</b>		-
- Cty CP Địa ốc Viễn Đông Việt				
(1) Nam	13.200.000	172.000.000.000	-	-
- Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn				
(2) Thông Sài Gòn	35.983.665	573.327.734.445	-	-
- Cty CP Địa ốc Nam Việt	2.000.000	19.981.386.239	-	-
(3) Nam Việt				
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>810.048.775.000</b>		<b>782.862.025.000</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>		<b>774.392.025.000</b>		<b>779.392.025.000</b>
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	18.810.000	302.100.000.000	18.810.000	302.100.000.000
- Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận	12.725.000	203.600.000.000	12.725.000	203.600.000.000
- Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	2.881.200	28.812.000.000
(4) - Công ty CP Địa ốc Nam Việt	-	-	500.000	5.000.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6.270.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
(5) - Công ty CP Đầu tư Việt Số	37.500	4.880.025.000	37.500	4.880.025.000
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
(6) <b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>35.656.750.000</b>		<b>3.470.000.000</b>
(6) - Ủy thác đầu tư		27.356.750.000		-
- Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA		6.000.000.000		2.550.000.000
(7) - Trường ĐHDL Hùng Vương		2.300.000.000		920.000.000
(8)				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá  
đầu tư tài chính dài  
hạn

Cộng

1.575.357.895.684

787.862.025.000

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:**

(1) Khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam, chiếm 33,01% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Đà Nẵng.

(2) Khoản thanh toán hợp đồng mua 35.983.665 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, chiếm 30% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn sau khi hoàn tất tăng vốn.

(3) & (4) Công ty góp vốn đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt. Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 2.000.000 CP, giá 10.000/CP, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 tổng giá trị góp vốn 20.000.000.000 đồng, chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt.

(5) Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn phát hành cổ phiếu thường theo thông báo phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu, nên đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 giá trị vốn góp vốn là 220.000.000.000 đồng tương đương 6.270.000 cổ phiếu.

(6) Ủy thác cho ông Võ Duy Tấn làm đại diện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam theo Biên bản họp HĐQT số 1512/BB-HĐQT.2007 ngày 15 tháng 12 năm 2007. Tổng giá trị vốn ủy thác đầu tư là 27.356.750.000 đồng tương đương 1.459.750 cổ phiếu, chiếm 3,65% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam.

(7) & (8) Góp vốn đầu tư dài hạn theo tiến độ.

Đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

**Tên công ty đầu tư dài hạn**

**Lý do**

- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận

- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng

- Ngân hàng TMCP Phương Tây

- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng

- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn

- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày ngày 31 tháng 12 năm 2011 cao hơn giá trị sổ sách

- Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn

- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.

- Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt

- Công ty CP Đầu tư Việt Sô

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Lợi thế thương mại:**

	31/12/2011	01/01/2011
Số dư đầu kỳ	53.480.790.652	-
Giảm trong kỳ (*)	(53.480.790.652)	53.480.790.652
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>53.480.790.652</u>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Đà Nẵng, khoản vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam được chuyển đổi từ góp vốn vào Công ty con thành khoản đầu tư vào Công ty liên kết (Khoản góp vốn của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam, chiếm 36,7% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam) nên lợi thế thương mại được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu - CMKT số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết".

**12. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác**

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>19.379.225.008</b>	<b>12.944.728.739</b>
Chi phí dự án Telecom	7.250.545.053	4.949.100.008
Chi phí công cụ dụng cụ	344.771.234	532.070.785
Chi phí phân bổ games	3.600.997.871	6.939.569.208
Chi phí sửa chữa văn phòng	4.204.729.918	-
Chi phí xây dựng hệ thống truyền hình	2.583.333.335	-
Chi phí phân bổ dài hạn khác	1.394.847.597	175.593.368
Chi phí trả trước về thuê tài sản hoạt động	-	348.395.370
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>448.618.250</b>	<b>49.198.250</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	448.618.250	49.198.250
+ Taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
+ Cty TNHH SX DV Vạn Thành	1.000.000	1.000.000
+ Cty LD KCN Việt Nam - Singapore	38.198.250	38.198.250
+ Ký quỹ dài hạn khác	399.420.000	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b><u>19.827.843.258</u></b>	<b><u>12.993.926.989</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>456.859.175.178</b>	<b>281.447.276.330</b>
Công ty CP ĐT & PT HT KCNC Sài Gòn (1)	28.812.000.000	28.812.000.000
Công ty CP ĐT Sài Gòn - Đà Nẵng (2)	94.050.000.000	102.635.276.330
Ngân hàng TMCP Phương Tây	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt (3)	31.500.000.000	-
Bà Sầm Thị Hương (4)	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (5)	118.000.000.000	-
Công ty CP Địa ốc Nam Việt (6)	15.000.000.000	-
Công ty CP DV BC Viễn Thông Sài Gòn (7)	103.497.175.178	-
Công ty CP Kum Ba (8)	6.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>42.036.000.000</b>	<b>17.737.541.385</b>
Ngân hàng TMCP Nam Việt	8.800.000.000	7.444.444.444
Ngân hàng TMCP Phương Tây	8.236.000.000	10.293.096.941
NH TMCP Công Thương - CN Quế Võ	25.000.000.000	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>498.895.175.178</b>	<b>299.184.817.715</b>

(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục số 05/07-2011/HĐVV ngày 31 tháng 08 năm 2011, thời gian vay đến ngày 31 tháng 08 năm 2012, lãi suất 0,01%/ tháng.

(2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 0216/PLTT ngày 16/02/2011, thời gian gia hạn vay đến ngày 31/12/2011, lãi suất 13%/năm.

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 855/11HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 24,92%/năm.

(4) Khoản vay của bà Sầm Thị Hương theo hợp đồng vay số 0628/2011/TTMV-SGT ngày 28/06/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất cho vay là 24%/năm.

(5) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo hợp đồng số 0914/TT-SGT.11 ngày 14 tháng 09 năm 2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 21,5%/năm.

(6) Khoản vay của Công ty CP Địa ốc Nam Việt theo hợp đồng số 12092011/01/NAVILAND ngày 12 tháng 09 năm 2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 14%/năm.

(7) Khoản mượn của Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo thỏa thuận mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29 tháng 12 năm 2011, thời hạn cho mượn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn cộng 1% năm.

(8) Khoản mượn của Công ty CP Kum Ba theo thỏa thuận mượn vốn số 1205/TT-SGT.11 ngày 05 tháng 12 năm 2011, thời hạn cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 14% năm.

14. Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
Nhà cung cấp trong nước	1.638.627.558	24.696.966.871
Nhà cung cấp ngoài nước	980.988.408	1.487.194.385
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.619.615.966</b>	<b>26.184.161.256</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
Người mua trả tiền trước	42.558.637.687	20.419.506.660
<b>Tổng Cộng</b>	<b>42.558.637.687</b>	<b>20.419.506.660</b>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	291.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.661.581.839	4.214.344.385
Thuế thu nhập cá nhân	42.991.279	122.952.794
Các loại thuế khác	-	41.582.878
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.704.573.118</b>	<b>4.379.171.357</b>
17. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí lãi vay	47.212.241.832	15.018.807.571
Trích trước chi phí bản quyền game	115.523.849	156.924.887
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng QSDĐ	235.090.824.395	227.716.990.914
Chi phí phải trả khác	315.228.000	337.562.400
<b>Tổng Cộng</b>	<b>282.733.818.076</b>	<b>243.230.285.772</b>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	19.035.000	7.788.460
Bảo hiểm xã hội	-	29.823.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.622.200.559	36.105.502.744
Ông Nguyễn Sơn (1)	242.097.625.000	36.078.625.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	500.000.000	-
Công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc (2)	4.339.543.118	-
Đối tượng khác	8.685.032.441	26.877.744
<b>Tổng Cộng</b>	<b>255.641.235.559</b>	<b>36.143.115.157</b>
(1) Khoản vay theo Thỏa thuận chi mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn ký ngày 18 tháng 11 năm 2010 và phụ lục số 0120/PLTTMV-SGT ngày 20 tháng 01 năm 2011 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.		
(2) Thu Chi hộ		
19. Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.027.092.698	1.027.092.698
Ngân hàng TMCP Nam Việt	223.730.600	223.730.600
Công ty TNHH GHP FAR EAST	803.362.098	803.362.098
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)	156.000.000.000	156.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>157.027.092.698</b>	<b>157.027.092.698</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
<b>Vay dài hạn</b>	<b>569.056.000.000</b>	<b>700.179.875.674</b>
Vay ngân hàng	269.056.000.000	400.179.875.674
+ Ngân hàng TMCP Phương Tây (1)	135.556.000.000	10.292.000.000
- Hợp đồng 5203/2008/HĐTD-DN.HCM	2.056.000.000	10.292.000.000
- Hợp đồng 1405/2011/HĐTD-DN	133.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Nam Việt (2)	98.500.000.000	15.555.555.556
- Hợp đồng 080762/TDTH	7.000.000.000	15.555.555.556
- Hợp đồng 395/11/HĐTD-11	50.000.000.000	-
- Hợp đồng 842/11/HĐTD/101-11	41.500.000.000	-
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Bắc Sài Gòn	-	268.200.456.483
+ Ngân hàng Công Thương Qué Võ (3)	35.000.000.000	75.000.000.000
+ Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh	-	31.131.863.635
Trái phiếu phát hành (4)	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>569.056.000.000</b>	<b>700.179.875.674</b>

Khoản vay dài hạn bao gồm các Ngân hàng sau:

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29 tháng 03 năm 2009, trong hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích vay: Đền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn I, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31 tháng 05 năm 2011, trong hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND với lãi suất vay là 22%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ ở bậc thang cao nhất cộng biên độ tối thiểu do ngân hàng công bố tại thời điểm đó. Mục đích vay: thanh toán chi phí đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5.000.000 cổ phiếu của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn-SQC.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/tháng. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung, Củ Chi. Thời gian vay: 60 tháng (ân hạn 12 phần nợ gốc). Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

- Hợp đồng tín dụng số 395/11/HĐTD-11 ngày 14 tháng 06 năm 2011, số tiền vay : 50.000.000.000 VND với lãi suất vay là 25,42%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.200.000 cổ phiếu của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn-SQC.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Hợp đồng tín dụng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01 tháng 12 năm 2011, số tiền vay : 41.500.000.000 VNĐ với lãi suất vay là 25,42%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II. Thời gian vay: 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 11.650.132 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Phương Tây.

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quốc Tế theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng. Ngày 19 tháng 10 năm 2009, Công ty đã phát hành thành công cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 VNĐ/trái phiếu, thời hạn: 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

21. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2011	01/01/2011
Doanh thu cho thuê văn phòng, phí bảo vệ, dịch vụ	676.600.119	605.890.829
Doanh thu cho thuê đường truyền internet	356.764.200	1.345.463
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.033.364.319</b>	<b>607.236.292</b>

### 22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang số 38)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các nhà đầu tư khác		740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ phiếu quỹ (*)		(3.100.000)	(3.100.000)
<b>Cộng</b>		<b>740.016.040.000</b>	<b>740.016.040.000</b>
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ		310	310

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp đầu năm	740.019.140.000	672.749.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	67.269.160.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	67.269.160.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty đã thực hiện việc tăng vốn bằng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 28 tháng 04 năm 2010 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 132/2010/GCNCP-CNVSD ngày 18 tháng 08 năm 2010, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh tăng vốn trên với các cơ quan chức năng.

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu thường	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu thường	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	21.835.959.979	346.968.728.336
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	4.848.145.095	5.218.917.236
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	25.053.492.434	32.356.920.544
Doanh thu hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	3.886.572.603	21.396.588.720
<b>Cộng</b>	<b>55.624.170.111</b>	<b>405.941.154.836</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	34.574.328.940	360.150.272.738
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	4.571.313.841	4.169.557.132
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	8.357.910.658	13.818.820.097
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	1.182.012.732	7.885.294.852
<b>Cộng</b>	<b>48.685.566.171</b>	<b>386.023.944.819</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.819.054.722	16.157.216.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.462.624.000	4.212.000.000
Lãi do giảm tỷ lệ góp vốn tại công ty con	8.857.280.052	57.012.392
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	-	40.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	383.556.770	184.240.365
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.251.202.287	614.436.341
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	165.981.000
<b>Cộng</b>	<b>24.773.717.831</b>	<b>61.390.886.550</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	86.748.821.924	9.180.735.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	433.029.174	409.609.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	774.012.598	64.837.215
Lãi vay trái phiếu	37.718.321.918	24.132.631.192
<b>Cộng</b>	<b>125.674.185.614</b>	<b>33.787.813.565</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.337.725.906	4.808.367.072
Chi phí vật liệu quản lý	305.671.805	1.231.116
Chi phí đồ dùng văn phòng	854.909.353	868.854.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.452.716	545.486.479
Thuế, phí và lệ phí	952.439.778	88.953.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.783.138.512	1.551.849.259
Chi phí bằng tiền khác	16.049.103.898	2.990.881.411
<b>Cộng</b>	<b>27.575.441.968</b>	<b>10.855.623.950</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cố định	18.785.454	24.181.819
Thu nhập khác	167.245.063	2.782.073
<b>Cộng</b>	<b>186.030.517</b>	<b>26.963.892</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	27.905.693
Chi phí tiền phạt vi phạm	342.928.406	60.168.427
Chi phí khác	2.693.440.733	-
<b>Cộng</b>	<b>3.036.369.139</b>	<b>88.074.120</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(124.406.258.194)	36.597.695.415
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	8.394.914.312	(11.085.054.558)
- Các khoản điều chỉnh tăng	19.108.740.599	254.375.628
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.713.826.287)	(11.339.430.186)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	(112.618.594.872)	25.512.640.857
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (10% - 20% - 25%)	2.954.507.419	5.279.146.963
5. Thuế TNDN được miễn giảm	292.925.579	1.064.797.835
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>2.661.581.840</u>	<u>4.214.344.386</u>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh  
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

	Năm 2011
Tổng giá trị mua Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel (Công ty con)	44.100.000.000
Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương bằng tiền	39.100.000.000
Số tiền và các khoản tương đương bằng tiền có thực tại Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel.	875.562.925
Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương bằng tiền trong công ty con được mua trong kỳ.	
1. Tài sản ngắn hạn (trừ các khoản tiền và tương đương bằng tiền)	21.346.454.869
2. Hàng tồn kho	1.279.921.394
2. Tài sản dài hạn	11.328.098.878
3. Nợ phải trả	8.721.837.661

c) Các nhân tố không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam được chuyển đổi từ đầu tư vào Công ty con sang đầu tư vào Công ty liên kết, do đó lợi ích của cổ đông thiểu số trong công ty con tại ngày đầu kỳ, giá trị là 72.909.136.217 đồng đã được loại trừ khỏi dòng lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư năm 2011.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2011, do hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC - Saigon Tel, do đó lợi ích của cổ đông thiểu số trong công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 8.815.981.802 đồng đã được loại trừ khỏi dòng lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư năm 2011.

d) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không phát sinh

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Kinh Bắc	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ internet	151.874.741	-
Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigon Tel	Công ty con	Góp vốn	39.100.000.000	44.100.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty liên doanh liên kết	Góp vốn	7.200.000.000	172.000.000.000
Công ty CP Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	Công ty liên doanh liên kết	Góp vốn	573.327.734.445	573.327.734.445
		Cho SGT vay	103.497.175.178	(103.497.175.178)
		Lãi vay	275.992.467	(275.992.467)
Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt	Công ty liên doanh liên kết	Lãi vay	15.000.000.000	20.000.000.000
		Góp vốn	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan		130.000.000.000	-
			130.000.000.000	-
			10.643.239.889	-
			(7.450.000.000)	(3.193.239.889)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 39

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Những thông tin khác.**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh của đơn vị:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2011	01/01/2011
<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	23,42	47,33
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	76,58	52,67
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	73,57	63,68
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	26,43	36,32
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,36	1,57
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,26	0,50
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,43	1,19

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Hạnh

Tp.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc



Hoàng Sĩ Hóa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	38.792.231.491	11.180.882.017	4.859.207.762	979.103.771	55.811.425.041
Mua trong năm	-	2.941.975.727	1.456.500.000	102.008.182	4.500.483.909
ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
Tăng do Hợp nhất	-	164.905.962	-	-	164.905.962
Tăng khác	-	19.381.380	-	231.848.400	251.229.780
Giảm khác	(83.636.363)	(107.480.001)	(1.622.576.144)	(163.695.430)	(1.977.387.938)
Số dư cuối năm	38.708.595.128	14.199.665.085	4.693.131.618	1.149.264.923	58.750.656.754
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.159.432.838	7.875.864.529	1.122.630.840	856.473.101	15.014.401.308
Khấu hao trong năm	1.559.992.056	1.755.408.902	435.781.758	122.344.575	3.873.527.291
Tăng do Hợp nhất	-	4.589.999	-	-	4.589.999
Tăng khác	-	-	30.096.526	4.771.936	34.868.462
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(111.696.118)	-	(92.040.024)	(203.736.142)
Số dư cuối năm	6.719.424.894	9.524.167.312	1.588.509.124	891.549.588	18.723.650.918
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	33.632.798.653	3.305.017.488	3.736.576.922	122.630.670	40.797.023.733
Số dư cuối năm	31.989.170.234	4.675.497.773	3.104.622.494	257.715.335	40.027.005.836

- \* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.999.539.626 VNĐ.
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 22. b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>672.749.980.000</b>	<b>(3.100.000)</b>	-	-	<b>72.205.047.176</b>	<b>744.951.927.176</b>
- Tăng vốn trong năm	67.269.160.000	-	-	-	-	67.269.160.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	32.404.078.862	32.404.078.862
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(67.269.160.000)	(67.269.160.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	79.711.286	79.711.286
- Chia cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt	-	-	-	-	(5.528.000)	(5.528.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>740.019.140.000</b>	<b>(3.100.000)</b>	-	-	<b>35.514.149.324</b>	<b>775.530.189.324</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>740.019.140.000</b>	<b>(3.100.000)</b>	-	-	<b>35.514.149.324</b>	<b>775.530.189.324</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	(113.792.319.338)	(113.792.319.338)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>740.019.140.000</b>	<b>(3.100.000)</b>	-	-	<b>(80.278.170.014)</b>	<b>659.737.869.986</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Năm 2011					Năm 2010				
	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	5.419.046.090	28.940.065.037		21.265.058.984	55.624.170.111	5.146.224.165	53.753.509.264	329.440.890.818	17.600.530.589	405.941.154.836
Giá vốn	14.918.875.431	9.539.923.390		24.226.767.350	48.685.566.171	16.809.330.329	21.704.114.949	332.022.627.258	15.487.872.283	386.023.944.819
Lợi nhuận gộp	(9.499.829.341)	19.400.141.647	-	(2.961.708.366)	6.938.603.940	(11.663.106.164)	32.049.394.315	(2.581.736.440)	2.112.658.306	19.917.210.017

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Khoản mục	Năm 2011				Năm 2010			
	Bắc Ninh	Đà Nẵng	Tp.HCM	Tổng cộng	Bắc Ninh	Đà Nẵng	Tp.HCM	Tổng cộng
Doanh thu thuần	29.742.245.398	13.880.974.800	12.000.949.913	55.624.170.111	53.897.240.225	10.643.282.300	341.400.632.311	405.941.154.836
Giá vốn	10.909.573.378	11.620.659.666	26.155.333.127	48.685.566.171	22.868.063.468	8.865.235.067	354.290.646.284	386.023.944.819
Lợi nhuận gộp	18.832.672.020	2.260.315.134	(8.964.639.043)	6.938.603.940	31.029.176.757	1.778.047.233	(12.890.013.973)	19.917.210.017